

Biểu 3.2

TỔNG HỢP NHU CẦU NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 7, GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Chi tiết theo nguồn vốn)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /3//2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2021-2025									
					Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn xhh	Vốn khác
						Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
	Tổng cộng		3.326.6	3.326.6	3.326.58	2.277.0	1.312.4	603.4	361.2	830.2	-	-	-	219.4
A	Dự án 1: Đẩy mạnh công tác dân số, đảm bảo quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Lào Cai		72.51	72.51	72.51	6.38	-	6.38	-	66.13	-	-	-	-
I	Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động thực hiện công tác dân số trong tình hình mới		-	6.63	6.63	1.71	-	1.71	-	4.92	-	-	-	-
1	Triển khai Chiến dịch truyền thông lồng ghép			4.47	4.47	-	-	-	-	4.5	-	-	-	-
2	Hoạt động truyền thông			2.16	2.16	1.71	-	1.7	-	0.5	-	-	-	-
II	Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình			8.82	8.82	-	-	-	-	8.8	-	-	-	-
1	Cung cấp dịch vụ KHHGD			8.63	8.63	-	-	-	-	8.6	-	-	-	-
2	Trợ cấp tai biến do sử dụng các BPTT lâm sàng thất bại			0.2	0.19	-	-	-	-	0.2	-	-	-	-
III	Đẩy mạnh thực hiện các dịch vụ nâng cao chất lượng giống nòi			21.39	21.39	4.63	-	4.6	-	16.8	-	-	-	-
1	Tầm soát các dị dạng, bệnh tật bẩm sinh			9.79	9.79	-	-	-	-	9.8	-	-	-	-
2	Người cao tuổi được quản lý và khám sức khỏe tại cộng đồng			4.13	4.13	1.16	-	1.2	-	3.0	-	-	-	-
3	Tư vấn và khám sức khỏe trước kết hôn			3.31	3.31	1.34	-	1.3	-	2.0	-	-	-	-
4	Hoạt động nâng cao chất lượng dân số các dân tộc ít người tại cộng đồng (đuy trì các hoạt động truyền thông năm 2020 là 17 xã; từ 2021-2025 mỗi năm mở rộng 01 xã)			1.47	1.47	1.47	-	1.5	-	-	-	-	-	-
5	Các mô hình			2.69	2.69	0.66	-	0.7	-	2.0	-	-	-	-
IV	Nâng cao năng lực tổ chức và thực hiện Chương trình			6.40	6.40	0.04	-	0.0	-	6.4	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2021-2025									
					Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn xhh	Vốn khác
						Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
1	Bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn nghiệp vụ cho mỗi huyện, tp 01 lớp. Mỗi lớp 31,8 triệu x 9 lớp tại 9 huyện, thị xã, TP. Trung bình mỗi lớp 50 học viên là các cộng tác viên dân số thôn bản, xã, phường, thị trấn tại 9 huyện, TP. Mỗi lớp 03 ngày.			1.43	1.43	-	-	-	-	1.4	-	-	-	-
2	Bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn nghiệp vụ cho mỗi huyện, tp 01 lớp. Mỗi lớp 10,1 triệu x 9 lớp tại 9 huyện, thị xã, TP. Trung bình mỗi lớp 50 học viên là viên chức dân số xã, phường, thị trấn và trưởng ban chỉ đạo, trưởng trạm y tế tại 9 huyện, TP. Mỗi lớp 02 ngày.			0.46	0.46	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-
3	Hội nghị triển khai, tổng kết hoạt động công tác Dân số trong tình hình mới giai đoạn 2021-2025: 20 triệu đồng/01 hội nghị x 02 hội nghị			0.04	0.04	0.0	-	0.0	-	-	-	-	-	-
4	Công tác phí giám sát toàn diện công tác dân số hàng năm: cấp tỉnh 80 triệu/năm, cấp huyện: 10 triệu/huyện/năm			0.85	0.85	-	-	-	-	0.9	-	-	-	-
5	Hỗ trợ phụ cấp cho cộng tác viên tổ dân phố			4	3.63	-	-	-	-	3.6	-	-	-	-
V	Bổ sung vi chất dinh dưỡng phụ nữ mang thai, trẻ em dưới 2 tuổi; hỗ trợ cộng tác viên dinh dưỡng			29.27	29.27	-	-	-	-	29.3	-	-	-	-
B	Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phát triển đa dạng các dịch vụ y tế		3.122	3.122	3.122	2.271	1.312	597	361	632	-	-	-	219
I	Tuyển tỉnh		1.139	1.139	1.139	631	260	70	301	314	-	-	-	194
1.0	Xây mới		222	222	222	80	80	-	-	-	-	-	-	142
1.1	Xây mới khu nhà điều trị theo yêu cầu quy mô 100gb tại BV Sản nhi	2021-2023	72	72	72	-	-	-	-	-	-	-	-	72
1.2	Xây mới toàn nhà 4 tầng BV PHCN	2021-2023	60	60	60	60	60	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Xây mới Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	2021-2023	60	60	60	-	-	-	-	-	-	-	-	60
1.4	Xây mới TT Kiểm dịch Y tế Quốc tế	2021-2023	30	30	30	20	20	-	-	-	-	-	-	10
2.0	Nâng cấp, sửa chữa		250	250	250	250	180	70	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2021-2025									
					Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn xhh	Vốn khác
						Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
2.1	Nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn 2 (Xây mới khối nhà 9 tầng thành lập Trung tâm Ung bướu, Trung tâm tim mạch)	2021-2023	250	250	250	250	180	70	-	-	-	-	-	-
3.0	Mua sắm TTĐ		666.6	666.6	666.63	300.6	-	-	300.6	313.8	-	-	-	52.2
3.1	Mua sắm TTĐ Trung tâm Ung bướu và trung tâm Tim mạch, mua sắm TTĐ triển khai dịch vụ, kỹ thuật mới BV đa khoa tỉnh	2021-2025	285.6	285.6	285.57	119.0	-	-	119.0	136.6	-	-	-	30.0
3.2	Mua sắm TTĐ đảm bảo công tác CSSK bà mẹ trẻ em tại Bv Sản nhi và các BV tuyến huyện/ thị xã/ TP	2021-2024	247.9	247.9	247.89	181.6	-	-	181.6	50.0	-	-	-	16.3
3.3	Mua sắm TTĐ đảm bảo công tác chuyên môn cho Bệnh viện Nội tiết, YHCT, PHCN	2021-2025	96.4	96.4	96.42	-	-	-	-	92.0	-	-	-	4.4
3.4	Đầu tư mua sắm TTĐ hệ thống dự phòng cho TT CDC	2021-2025	13.2	13.2	13.16	-	-	-	-	11.7	-	-	-	1.5
3.5	Đầu tư mua sắm trang thiết bị hệ thống Pháp Y	2021-2025	7.5	7.5	7.45	-	-	-	-	7.5	-	-	-	-
3.6	Đầu tư mua sắm TTĐ hệ thống kiểm nghiệm	2021-2025	16.1	16.1	16.15	-	-	-	-	16.1	-	-	-	-
II	Tuyển huyện/ thành phố		1.918	1.918	1.918	1.622	1.046	515	61	271	-	-	-	25
1	Xây mới		1.438	1.438	1.438	1.438	923	515	-	-	-	-	-	-
1.1	Xây mới BVĐK huyện Mường Khương	2021-2023	200	200	200	200	-	200	-	-	-	-	-	-
1.2	Xây mới BVĐK huyện Văn Bàn	2021-2025	200	200	200	200	50	150	-	-	-	-	-	-
1.3	Đầu tư xây mới BVĐK huyện Bắc Hà	2021-2023	200	200	200	200	200	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đầu tư xây mới BVĐK huyện Bát Xát	2021-2024	250	250	250	250	175	75	-	-	-	-	-	-
1.5	Đầu tư xây mới BVĐK huyện Bảo Yên (PA 1)	2021-2023	200	200	200	200	110	90	-	-	-	-	-	-
1.6	Xây mới BVĐK Thành phố	2021-2024	200	200	200	200	200	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đầu tư xây mới khối nhà 5 -7 tầng - BVĐK huyện Sa Pa	2023-2025	50	50	50	50	50	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bảo Yên	2022-2023	20	20	20	20	20	20	-	-	-	-	-	-
1.9	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bảo Thắng	2023-2025	20	20	20	20	20	20	-	-	-	-	-	-
1.10	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bắc Hà	2022-2024	20	20	20	20	20	20	-	-	-	-	-	-
1.10	Xây mới Trung tâm y tế huyện Văn Bàn	2022-2024	20	20	20	20	20	20	-	-	-	-	-	-
1.11	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bát Xát	2022-2024	20	20	20	20	20	20	-	-	-	-	-	-
1.12	Xây mới PKĐKKV Bảo Hà- Bảo Yên	2023-2025	30	30	30	30	30	30	-	-	-	-	-	-
1.13	Xây mới PKĐKKV Cán Cầu- SMC	2022-2023	8	8	8	8	8	8	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2021-2025									
					Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn xhh	Vốn khác
						Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
2	Nâng cấp, sửa chữa		123	123	123	123	123	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện đk huyện Bảo Thắng	2021-2022	40	40	40	40	40	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Nâng cấp TTYT Sa Pa	2022-2023	20	20	20	20	20	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Nâng cấp TTYT huyện SMC	2021-2023	40	40	40	40	40	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Cải tạo nâng cấp PK Tăng Loong	2024-2025	8	8	8	8	8	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Cải tạo nâng cấp PKĐKKV Thanh Phú-Sa Pa	2022-2023	15	15	15	15	15	-	-	-	-	-	-	-
3	Mua sắm TTB		356.8	356.8	356.84	60.7	-	-	60.7	271.0	-	-	-	25.2
	Mua sắm bổ sung TTB cho các bệnh viện tuyến huyện/ thị xã/ TP và TTYT SMC	2021-2025	356.8	356.8	356.84	60.7	-	-	60.7	271.0	-	-	-	25.2
III	Trạm y tế		55.3	55.3	55.31	18.0	6.0	12.0	-	37.3	-	-	-	-
I	Xây mới		18.0	18.0	18.00	18.0	6.0	12.0	-	-	-	-	-	-
1.1	Xây mới trạm y tế Bản Liễn, Lũng Phình - Bắc Hà	2021-2022	12.0	12.0	12.00	12.0	-	12.0	-	-	-	-	-	-
1.2	Xây mới trạm y tế xã Thống Nhất- TP Lào Cai	2021-2022	6.0	6.0	6.00	6.0	6.0	-	-	-	-	-	-	-
2	Sửa chữa, nâng cấp 67 trạm y tế		37.3	37.3	37.31	-	-	-	-	37.3	-	-	-	-
2.1	Huyện Bát Xát		4.1	4.1	4.14	-	-	-	-	4.1	-	-	-	-
(1)	Y Tý- Bát Xát	2021	0.6	0.6	0.58	-	-	-	-	0.6	-	-	-	-
(2)	Sàng Ma Sáo- Bát Xát	2021	0.5	0.5	0.45	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-
(3)	Tòng Sành- Bát Xát	2022	0.3	0.3	0.31	-	-	-	-	0.3	-	-	-	-
(4)	A Mú Sung - Bát Xát	2022	0.5	0.5	0.46	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-
(5)	A Lù - Bát Xát	2023	0.6	0.6	0.57	-	-	-	-	0.6	-	-	-	-
(6)	Pa Cheo- Bát Xát	2023	0.2	0.2	0.24	-	-	-	-	0.2	-	-	-	-
(7)	Trung Lèng Hồ- Bát Xát	2024	0.3	0.3	0.31	-	-	-	-	0.3	-	-	-	-
(8)	Phìn Ngan-Bát Xát	2024	0.7	0.7	0.73	-	-	-	-	0.7	-	-	-	-
(9)	Mường Vi- Bát Xát	2025	0.5	0.5	0.50	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-
2.2	Huyện Bảo Thắng		7.0	7.0	7.00	-	-	-	-	7.0	-	-	-	-
(1)	Sơn Hải - Bảo Thắng	2021	1.0	1.0	1.00	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-
(2)	Phong Niên- Bảo Thắng	2022	1.0	1.0	1.00	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-
(3)	Bản Cầm-Bảo Thắng	2022	1.0	1.0	1.00	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-
(4)	Sơn Hà - Bảo Thắng	2023	1.0	1.0	1.00	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-
(5)	Tăng Loóng - Bảo Thắng	2023	1.0	1.0	1.00	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-
(6)	Phong Hải- Bảo Thắng	2024	1.0	1.0	1.00	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2021-2025									
					Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn xhh	Vốn khác
						Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
(7)	Xuân Quang - Bảo Thắng	2024	1.0	1.0	1.00	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-
2.3	Huyện Văn Bàn		5.7	5.7	5.70	-	-	-	-	5.7	-	-	-	-
(1)	Nậm Xé- Văn Bàn	2021	0.4	0.4	0.40	-	-	-	-	0.4	-	-	-	-
(2)	Nậm Tha- Văn Bàn	2021	0.9	0.9	0.90	-	-	-	-	0.9	-	-	-	-
(3)	Khánh Yên Trung- Văn Bàn	2021	0.5	0.5	0.50	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-
(4)	Nậm Dạng- Văn Bàn	2022	0.8	0.8	0.80	-	-	-	-	0.8	-	-	-	-
(5)	Sơn Thủy- Văn Bàn	2022	0.9	0.9	0.90	-	-	-	-	0.9	-	-	-	-
(6)	Liêm Phú- Văn Bàn	2022	1.0	1.0	1.00	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-
(7)	Nậm Xây- Văn Bàn	2023	0.4	0.4	0.40	-	-	-	-	0.4	-	-	-	-
(8)	Nậm Mã- Văn Bàn	2023	0.8	0.8	0.80	-	-	-	-	0.8	-	-	-	-
2.4	Huyện Bắc Hà		5.5	5.5	5.45	-	-	-	-	5.5	-	-	-	-
(1)	Tả Cù Tỳ- Bắc Hà	2021	0.8	0.8	0.80	-	-	-	-	0.8	-	-	-	-
(2)	Bản Cái - Bắc Hà	2021	0.3	0.3	0.30	-	-	-	-	0.3	-	-	-	-
(3)	Lũng Cái- Bắc Hà	2022	0.4	0.4	0.40	-	-	-	-	0.4	-	-	-	-
(4)	Tả Van Chư- Bắc Hà	2022	0.5	0.5	0.50	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-
(5)	Nậm Khánh- Bắc Hà	2022	0.2	0.2	0.20	-	-	-	-	0.2	-	-	-	-
(6)	Hoàng Thu Phố- Bắc Hà	2023	0.6	0.6	0.60	-	-	-	-	0.6	-	-	-	-
(7)	Nậm Môn- Bắc Hà	2023	0.4	0.4	0.40	-	-	-	-	0.4	-	-	-	-
(8)	Cốc Ly- Bắc Hà	2023	0.3	0.3	0.30	-	-	-	-	0.3	-	-	-	-
(9)	Na Hối- Bắc Hà	2024	0.3	0.3	0.30	-	-	-	-	0.3	-	-	-	-
(10)	Nậm Đét- Bắc Hà	2025	0.6	0.6	0.60	-	-	-	-	0.6	-	-	-	-
(11)	Bản Phố- Bắc Hà	2025	0.2	0.2	0.20	-	-	-	-	0.2	-	-	-	-
(12)	Nậm Lú- Bắc Hà	2025	0.7	0.7	0.70	-	-	-	-	0.7	-	-	-	-
(13)	Cốc Lầu- Bắc Hà	2025	0.2	0.2	0.15	-	-	-	-	0.2	-	-	-	-
2.5	Huyện Bảo Yên		0.8	0.8	0.76	-	-	-	-	0.8	-	-	-	-
(1)	Xuân Hòa- Bảo Yên	2021	0.2	0.2	0.20	-	-	-	-	0.2	-	-	-	-
(2)	Cam Cọn- Bảo Yên	2021	0.1	0.1	0.07	-	-	-	-	0.1	-	-	-	-
(3)	Thượng Hà- Bảo Yên	2021	0.3	0.3	0.30	-	-	-	-	0.3	-	-	-	-
(4)	Yên Sơn- Bảo Yên	2022	0.1	0.1	0.06	-	-	-	-	0.1	-	-	-	-
(5)	Kim Sơn- Bảo Yên	2022	0.1	0.1	0.07	-	-	-	-	0.1	-	-	-	-
(6)	Việt Tiến - Bảo Yên	2022	0.1	0.1	0.06	-	-	-	-	0.1	-	-	-	-
2.6	Huyện Si Ma Cai		3.2	3.2	3.20	-	-	-	-	3.2	-	-	-	-
(1)	Sán Chải- Si Ma Cai	2021	0.5	0.5	0.50	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-
(2)	Bản Mế - Si Ma Cai	2022	0.5	0.5	0.50	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-
(3)	Nàn Sán - Si Ma Cai	2023	0.5	0.5	0.50	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2021-2025									
					Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn xhh	Vốn khác
						Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
(4)	Lũng Thần - Si Ma Cai	2024	0.4	0.4	0.40	-	-	-	-	0.4	-	-	-	-
(5)	Nàn Sín - Si Ma Cai	2024	0.5	0.5	0.50	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-
(6)	Quan Hồ Thần - Si Ma Cai	2024	0.4	0.4	0.40	-	-	-	-	0.4	-	-	-	-
(7)	Thảo Chư Phìn - Si Ma Cai	2024	0.4	0.4	0.40	-	-	-	-	0.4	-	-	-	-
2.7	Mường Khương		10.3	10.3	10.28	-	-	-	-	10.3	-	-	-	-
(1)	Lũng Khẩu Nhìn - Mường Khương	2021	1.0	1.0	1.00	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-
(2)	La Pan Tân - Mường Khương	2022	0.7	0.7	0.68	-	-	-	-	0.7	-	-	-	-
(3)	Nậm Lư - Mường Khương	2022	1.0	1.0	1.00	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-
(4)	Tả Thàng - Mường Khương	2023	1.5	1.5	1.50	-	-	-	-	1.5	-	-	-	-
(5)	Dìn Chín - Mường Khương	2023	1.3	1.3	1.30	-	-	-	-	1.3	-	-	-	-
(6)	Lũng Vai - Mường Khương	2024	0.5	0.5	0.50	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-
(7)	Bản Xen - Mường Khương	2024	0.4	0.4	0.40	-	-	-	-	0.4	-	-	-	-
(8)	Tả Gia Khâu - Mường Khương	2024	0.6	0.6	0.60	-	-	-	-	0.6	-	-	-	-
(9)	Bản Lâu - Mường Khương	2025	1.2	1.2	1.20	-	-	-	-	1.2	-	-	-	-
(10)	Tả Ngải Chồ - Mường Khương	2025	2.1	2.1	2.10	-	-	-	-	2.1	-	-	-	-
2.8	Huyện Sa Pa		0.8	0.8	0.79	-	-	-	-	0.8	-	-	-	-
(1)	Chung Chải - Sa Pa	2021	0.1	0.1	0.05	-	-	-	-	0.1	-	-	-	-
(2)	Mường Hoa - Sa Pa	2021	0.0	0.0	0.04	-	-	-	-	0.0	-	-	-	-
(3)	Ngũ Chi Sơn - Sa Pa	2021	0.5	0.5	0.45	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-
(4)	Liên Minh - Sa Pa	2022	0.2	0.2	0.15	-	-	-	-	0.2	-	-	-	-
(5)	Mường Bo - Sa Pa	2023	0.1	0.1	0.10	-	-	-	-	0.1	-	-	-	-
V	Công tác ATVSTP	2021-2025	9.37	9.37	9.37	-	-	-	-	9.4	-	-	-	-
1	Công tác đào tạo, tập huấn			2.12	2.12	-	-	-	-	2.1	-	-	-	-
2	Cấp test nhanh cho 50% số xã			5.25	5.25	-	-	-	-	5.3	-	-	-	-
3	Công tác truyền thông			2.00	2.00	-	-	-	-	2.0	-	-	-	-
III	Dự án 3: Đào tạo, phát triển và sử dụng hiệu quả nhân lực y tế	2021-2025	132.52	132.52	132.52	-	-	-	-	132.5	-	-	-	-
1	Hỗ trợ đào tạo		52.50	52.50	52.50	-	-	-	-	52.5	-	-	-	-
	Đào tạo sau đại học		11.52	11.52	11.52	-	-	-	-	11.5	-	-	-	-
	Đào tạo Đại học		40.98	40.98	40.98	-	-	-	-	41.0	-	-	-	-
2	Hỗ trợ thu hút		7.52	7.52	7.52	-	-	-	-	7.5	-	-	-	-
3	Hỗ trợ chính sách đãi ngộ		72.50	72.50	72.50	-	-	-	-	72.5	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Năm 2021										Năm 2022									
		Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
	Tổng cộng	489.9	239.5	108.0	131.5	-	216.3	-	-	-	34.1	990.2	682.2	516.0	166.2	-	195.9	-	-	-	112.1
A	Dự án 1: Đẩy mạnh công tác dân số, đảm bảo quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Lào Cai	14.95	1.50	-	1.50	-	13.46	-	-	-	-	14.71	1.16	-	1.16	-	13.55	-	-	-	-
I	Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động thực hiện công tác dân số trong tình hình mới	1.61	0.63	-	0.63	-	0.98	-	-	-	-	1.25	0.27	-	0.27	-	0.98	-	-	-	-
1	Triển khai Chiến dịch truyền thông lồng ghép	0.89	-	-	-	-	0.9	-	-	-	-	0.9	-	-	-	-	0.9	-	-	-	-
2	Hoạt động truyền thông	0.72	0.63	-	0.63	-	0.09	-	-	-	-	0.36	0.27	-	0.27	-	0.09	-	-	-	-
II	Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	1.95	-	-	-	-	1.95	-	-	-	-	1.95	-	-	-	-	1.95	-	-	-	-
1	Cung cấp dịch vụ KHHGD	1.91	-	-	-	-	1.91	-	-	-	-	1.91	-	-	-	-	1.91	-	-	-	-
2	Trợ cấp tai biến do sử dụng các BPTT lâm sàng thất bại	0.04	-	-	-	-	0.04	-	-	-	-	0	-	-	-	-	0.04	-	-	-	-
III	Đẩy mạnh thực hiện các dịch vụ nâng cao chất lượng giống nòi	3.72	0.85	-	0.85	-	2.87	-	-	-	-	4.15	0.89	-	0.89	-	3.26	-	-	-	-
1	Tầm soát các dị dạng, bệnh tật bẩm sinh	1.92	-	-	-	-	1.92	-	-	-	-	2.11	-	-	-	-	2.11	-	-	-	-
2	Người cao tuổi được quản lý và khám sức khỏe tại cộng đồng	0.63	0.19	-	0.19	-	0.44	-	-	-	-	0	0.21	-	0.21	-	0.51	-	-	-	-
3	Tư vấn và khám sức khỏe trước kết hôn	0.36	0.23	-	0.23	-	0.12	-	-	-	-	0.50	0.25	-	0.25	-	0.25	-	-	-	-
4	Hoạt động nâng cao chất lượng dân số các dân tộc ít người tại cộng đồng (duy trì các hoạt động truyền thông năm 2020 là 17 xã; từ 2021-2025 mỗi năm mở rộng 01 xã)	0.29	0.29	-	0.29	-	-	-	-	-	-	0	0.29	-	0.29	-	-	-	-	-	-
5	Các mô hình	0.52	0.13	-	0.13	-	0.39	-	-	-	-	0	0.13	-	0.13	-	0.38	-	-	-	-
IV	Nâng cao năng lực tổ chức và thực hiện Chương trình	1.29	0.02	-	0.02	-	1.27	-	-	-	-	0	-	-	-	-	1.27	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Năm 2021										Năm 2022									
		Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
1	Bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn nghiệp vụ cho mỗi huyện, tp 01 lớp. Mỗi lớp 31,8 triệu x 9 lớp tại 9 huyện, thị xã, TP. Trung bình mỗi lớp 50 học viên là các cộng tác viên dân số thôn bản, xã, phường, thị trấn tại 9 huyện, TP. Mỗi lớp 03 ngày.	0.29	-				0.29					0	-				0.29				
2	Bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn nghiệp vụ cho mỗi huyện, tp 01 lớp. Mỗi lớp 10,1 triệu x 9 lớp tại 9 huyện, thị xã, TP. Trung bình mỗi lớp 50 học viên là viên chức dân số xã, phường, thị trấn và trưởng ban chỉ đạo, trưởng trạm y tế tại 9 huyện, TP. Mỗi lớp 02 ngày.	0.09	-				0.09					0	-				0.09				
3	Hội nghị triển khai, tổng kết hoạt động công tác Dân số trong tình hình mới giai đoạn 2021-2025: 20 triệu đồng/01 hội nghị x 02 hội nghị	0.02			0.02							-	-								
4	Công tác phí giám sát toàn diện công tác dân số hàng năm: cấp tỉnh 80 triệu/năm, cấp huyện: 10 triệu/huyện/năm	0.17	-				0.17					0	-				0.17				
5	Hỗ trợ phụ cấp cho cộng tác viên tổ dân phố	0.73	-				0.73					1	-				0.73				
V	Bổ sung vi chất dinh dưỡng phụ nữ mang thai, trẻ em dưới 2 tuổi; hỗ trợ cộng tác viên dinh dưỡng	6.38	-				6.38					6	-				6.09				
B	Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phát triển đa dạng các dịch vụ y tế	441	238	108	130	-	169	-	-	-	34	944	681	516	165	-	151	-	-	-	112
I	Tuyển tỉnh	152	40	20	20	-	82	-	-	-	29	334	140	140	-	-	87	-	-	-	107
1.0	Xây mới	40	20	20	-	-	-	-	-	-	20	135	40	40	-	-	-	-	-	-	95
1.1	Xây mới khu nhà điều trị theo yêu cầu quy mô 100gb tại BV Sản nhi	10	-									10	50	-							50
1.2	Xây mới toàn nhà 4 tầng BV PHCN	10	10	10								30	30	30							
1.3	Xây mới Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	10	-									10	40	-							40
1.4	Xây mới TT Kiểm dịch Y tế Quốc tế	10	10	10								15	10	10							5
2.0	Nâng cấp, sửa chữa	20	20	-	20	-	-	-	-	-	-	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Năm 2021										Năm 2022									
		Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
2.1	Nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn 2 (Xây mới khối nhà 9 tầng thành lập Trung tâm Ung bướu, Trung tâm tim mạch)	20	20		20							100	100	100							
3.0	Mua sắm TTB	91.7	0.0	0.0	0.0	0.0	82.4	0.0	0.0	0.0	9.3	99.4	0.0	0.0	0.0	0.0	87.1	0.0	0.0	0.0	12.3
3.1	Mua sắm TTB Trung tâm Ung bướu và trung tâm Tim mạch, mua sắm TTB triển khai dịch vụ, kỹ thuật mới BV đa khoa tỉnh	26.0	0.0				20.0					56.0	0.0				50.0				6.0
3.2	Mua sắm TTB đảm bảo công tác CSSK bà mẹ trẻ em tại Bv Sản nhi và các BV tuyến huyện/ thị xã/ TP	33.0	0.0				30.0				3.0	15.0	0.0				10.0				5.0
3.3	Mua sắm TTB đảm bảo công tác chuyên môn cho Bệnh viện Nội tiết, YHCT, PHCN	21.0	0.0				21.0					22.0	0.0				21.0				1.0
3.4	Đầu tư mua sắm TTB hệ thống dự phòng cho TT CDC	1.3	0.0				1.0				0.3	3.3	0.0				3				0.3
3.5	Đầu tư mua sắm trang thiết bị hệ thống Pháp Y	6.3	0.0				6.3					0.2	0.0				0.2				
3.6	Đầu tư mua sắm TTB hệ thống kiểm nghiệm	4.1	0.0				4.1					2.9	0.0				3				
II	Tuyển huyện/ thành phố	272	190	85	105	-	77	-	-	-	5	591	533	373	160	-	53	-	-	-	5
1	Xây mới	165	165	60	105	-	-	-	-	-	-	483	483	323	160	-	-	-	-	-	-
1.1	Xây mới BVĐK huyện Mường Khương	40	40		40							60	60		60						
1.2	Xây mới BVĐK huyện Văn Bàn	45	45	15	30							45	45	15	30						
1.3	Đầu tư xây mới BVĐK huyện Bắc Hà	20	20	20								100	100	100							
1.4	Đầu tư xây mới BVĐK huyện Bát Xát	30	30	15	15							120	120	100	20						
1.5	Đầu tư xây mới BVĐK huyện Bảo Yên (PA 1)	20	20		20							80	80	30	50						
1.6	Xây mới BVĐK Thành phố	10	10	10								50	50	50							
1.7	Đầu tư xây mới khối nhà 5 -7 tầng - BVĐK huyện Sa Pa	-	-									-	-								
1.8	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bảo Yên	-	-									10	10	10							
1.9	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bảo Thắng	-	-									-	-								
1.10	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bắc Hà	-	-									5	5	5							
1.10	Xây mới Trung tâm y tế huyện Văn Bàn	-	-									5	5	5							
1.11	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bát Xát	-	-									5	5	5							
1.12	Xây mới PKĐKKV Bảo Hà- Bảo Yên	-	-									-	-								
1.13	Xây mới PKĐKKV Cán Cầu- SMC	-	-									3	3	3							

Số TT	Nội dung	Năm 2021										Năm 2022									
		Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
2	Nâng cấp, sửa chữa	25	25	25	-	-	-	-	-	-	50	50	50	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện đk huyện Bảo Thắng	15	15	15							15	15	15								
2.2	Nâng cấp TTYT Sa Pa	-	-								10	10	10								
2.3	Nâng cấp TTYT huyện SMC	10	10	10							20	20	20								
2.4	Cải tạo nâng cấp PK Tầng Loong	-	-								-	-									
2.5	Cải tạo nâng cấp PKĐKKV Thanh Phú-Sa Pa	-	-								5	5	5								
3	Mua sắm TTB	81.8	-	-	-	-	77	-	-	-	5	58	-	-	-	-	53	-	-	-	5
	Mua sắm bổ sung TTB cho các bệnh viện tuyến huyện/ thị xã/ TP và TTYT SMC	81.8	0.0				77.0				4.8	58	0.0				53.0				4.8
III	Trạm y tế	15.5	8.00	3	5	-	8	-	-	-	-	17	8	3	5	-	9	-	-	-	-
I	Xây mới	8.0	8.00	3	5	-	-	-	-	-	-	8	8	3	5	-	-	-	-	-	-
1.1	Xây mới trạm y tế Bản Liễn, Lũng Phình - Bắc Hà	5.0	5.00		5.00							5	5.00		5.00						
1.2	Xây mới trạm y tế xã Thống Nhất- TP Lào Cai	3.0	3.00	3								3	3.00	3							
2	Sửa chữa, nâng cấp 67 trạm y tế	7.5	-	-	-	-	8	-	-	-	-	9	-	-	-	-	9	-	-	-	-
2.1	Huyện Bát Xát	1.0	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-
(1)	Y Tý- Bát Xát	0.6	-				0.58					-	-								
(2)	Sàng Ma Sáo- Bát Xát	0.5	-				0.45					-	-								
(3)	Tông Sành- Bát Xát	-	-									0	-				0.31				
(4)	A Mú Sung - Bát Xát	-	-									0	-				0.46				
(5)	A Lù - Bát Xát	-	-									-	-								
(6)	Pa Cheo- Bát Xát	-	-									-	-								
(7)	Trung Lèng Hồ- Bát Xát	-	-									-	-								
(8)	Phìn Ngan-Bát Xát	-	-									-	-								
(9)	Mường Vi- Bát Xát	-	-									-	-								
2.2	Huyện Bảo Thắng	1.0	-	-	-	-	1	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	-	-	-	-
(1)	Sơn Hải - Bảo Thắng	1.0	-				1.00					-	-								
(2)	Phong Niên- Bảo Thắng	-	-									1	-				1				
(3)	Bản Cầm-Bảo Thắng	-	-									1	-				1				
(4)	Sơn Hà - Bảo Thắng	-	-									-	-								
(5)	Tầng Loóng - Bảo Thắng	-	-									-	-								
(6)	Phong Hải- Bảo Thắng	-	-									-	-								

Số TT	Nội dung	Năm 2021										Năm 2022										
		Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)			
(7)	Xuân Quang -Bảo Thắng	-	-								-	-										
2.3	Huyện Văn Bàn	1.8	-	-	-	2	-	-	-	-	3	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-
(1)	Nậm Xé- Văn Bàn	0.4	-			0.4					-	-										
(2)	Nậm Tha- Văn Bàn	0.9	-			0.9					-	-										
(3)	Khánh Yên Trung- Văn Bàn	0.5	-			0.5					-	-										
(4)	Nậm Dạng- Văn Bàn	-	-								1	-				0.8						
(5)	Sơn Thủy- Văn Bàn	-	-								1	-				0.9						
(6)	Liên Phú- Văn Bàn	-	-								1	-				1						
(7)	Nậm Xây- Văn Bàn	-	-								-	-										
(8)	Nậm Mã- Văn Bàn	-	-								-	-										
2.4	Huyện Bắc Hà	1.1	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
(1)	Tả Cù Ty- Bắc Hà	0.8	-			0.80					-	-										
(2)	Bản Cái - Bắc Hà	0.3	-			0.30					-	-										
(3)	Lũng Cái- Bắc Hà	-	-								0	-				0.40						
(4)	Tả Van Chur- Bắc Hà	-	-								1	-				0.50						
(5)	Nậm Khánh- Bắc Hà	-	-								0	-				0.20						
(6)	Hoàng Thu Phố- Bắc Hà	-	-								-	-										
(7)	Nậm Mòn- Bắc Hà	-	-								-	-										
(8)	Cốc Ly- Bắc Hà	-	-								-	-										
(9)	Na Hối- Bắc Hà	-	-								-	-										
(10)	Nậm Đét- Bắc Hà	-	-								-	-										
(11)	Bản Phố- Bắc Hà	-	-								-	-										
(12)	Nậm Lúc- Bắc Hà	-	-								-	-										
(13)	Cốc Lầu- Bắc Hà	-	-								-	-										
2.5	Huyện Bảo Yên	0.6	-	-	-	1	-	-	-	-	0	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-
(1)	Xuân Hòa- Bảo Yên	0.2	-			0.20					-	-										
(2)	Cam Cọn- Bảo Yên	0.1	-			0.07					-	-										
(3)	Thượng Hà- Bảo Yên	0.3	-			0.30					-	-										
(4)	Yên Sơn- Bảo Yên	-	-								0	-				0.1						
(5)	Kim Sơn- Bảo Yên	-	-								0	-				0.1						
(6)	Việt Tiến - Bảo Yên	-	-								0	-				0.06						
2.6	Huyện Si Ma Cai	0.5	-	-	-	0.5	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-	-	-
(1)	Sán Chải- Si Ma Cai	0.5	-			0.50					-	-										
(2)	Bản Mế - Si Ma Cai	-	-								1	-				0.50						
(3)	Nản Sán - Si Ma Cai	-	-								-	-										

Số TT	Nội dung	Năm 2021										Năm 2022										
		Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)			
(4)	Lũng Thần - Si Ma Cai	-	-								-	-										
(5)	Nàn Sín - Si Ma Cai	-	-								-	-										
(6)	Quan Hồ Thần- Si Ma Cai	-	-								-	-										
(7)	Thảo Chư Phìn - Si Ma Cai	-	-								-	-										
2.7	Mường Khương	1.0	-	-	-	-	1.0	-	-	-	-	1.7	-	-	-	-	1.7	-	-	-	-	-
(1)	Lũng Khẩu Nhìn - Mường Khương	1.0	-				1.00					-	-									
(2)	La Pan Tân - Mường Khương	-	-									1	-				0.68					
(3)	Nậm Lư- Mường Khương	-	-									1	-				1					
(4)	Tả Thàng - Mường Khương	-	-									-	-									
(5)	Dìn Chín - Mường Khương	-	-									-	-									
(6)	Lũng Vai - Mường Khương	-	-									-	-									
(7)	Bản Xen - Mường Khương	-	-									-	-									
(8)	Tả Gia Khâu- Mường Khương	-	-									-	-									
(9)	Bản Lâu - Mường Khương	-	-									-	-									
(10)	Tả Ngải Chồ - Mường Khương	-	-									-	-									
2.8	Huyện Sa Pa	0.5	-	-	-	-	0.5	-	-	-	-	0.2	-	-	-	-	0.2	-	-	-	-	-
(1)	Chung Chải - Sa Pa	0.1	-				0.05					-	-									
(2)	Mường Hoa - Sa Pa	0.0	-				0.035					-	-									
(3)	Ngũ Chỉ Sơn - Sa Pa	0.5	-				0.45					-	-									
(4)	Liên Minh - Sa Pa	-	-									0	-				0.15					
(5)	Mường Bo - Sa Pa	-	-									-	-									
V	Công tác ATVSTP	1.9	-	-	-	-	1.87	-	-	-	-	2	-	-	-	-	1.87	-	-	-	-	-
1	Công tác đào tạo, tập huấn	0.4	-				0.42					0	-				0.42					
2	Cấp test nhanh cho 50% số xã	1.1	-				1.05					1	-				1.05					
3	Công tác truyền thông	0.4	-				0.40					0	-				0.40					
III	Dự án 3: Đào tạo, phát triển và sử dụng hiệu quả nhân lực y tế	34.0	-	-	-	-	34.02	-	-	-	-	31	-	-	-	-	31.28	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ đào tạo	18.1	-	-	-	-	18	-	-	-	-	15	-	-	-	-	15	-	-	-	-	-
	Đào tạo sau đại học	1.5	-				1.52					2	-				2.28					
	Đào tạo Đại học	16.6	-				16.56					13	-				12.90					
2	Hỗ trợ thu hút	1.4	-				1.44					2	-				1.60					
3	Hỗ trợ chính sách đãi ngộ	14.5	-				14.50					15	-				14.50					

Số TT	Nội dung	Năm 2023										Năm 2024									
		Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
	Tổng cộng	947.0	708.2	535.0	173.2	-	194.7	-	-	-	44.1	722.2	585.9	123.4	101.2	361.2	121.5	-	-	-	14.8
A	Dự án 1: Đẩy mạnh công tác dân số, đảm bảo quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Lào Cai	14.28	1.20	-	1.20	-	13.08	-	-	-	-	14.23	1.24	-	1.24	-	13.00	-	-	-	-
I	Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động thực hiện công tác dân số trong tình hình mới	1.25	0.27	-	0.27	-	0.98	-	-	-	-	1.25	0.27	-	0.27	-	0.98	-	-	-	-
1	Triển khai Chiến dịch truyền thông lồng ghép	0.9	-	-	-	-	0.9	-	-	-	-	0.9	-	-	-	-	0.9	-	-	-	-
2	Hoạt động truyền thông	0.36	0.27	-	0.27	-	0.09	-	-	-	-	0.36	0.27	-	0.27	-	0.09	-	-	-	-
II	Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	1.80	-	-	-	-	1.80	-	-	-	-	1.61	-	-	-	-	1.61	-	-	-	-
1	Cung cấp dịch vụ KHHGD	1.76	-	-	-	-	1.76	-	-	-	-	1.57	-	-	-	-	1.57	-	-	-	-
2	Trợ cấp tai biến do sử dụng các BPTT lâm sàng thất bại	0.04	-	-	-	-	0.04	-	-	-	-	0.04	-	-	-	-	0.04	-	-	-	-
III	Đẩy mạnh thực hiện các dịch vụ nâng cao chất lượng giống nòi	4.13	0.93	-	0.93	-	3.20	-	-	-	-	4.50	0.97	-	0.97	-	3.54	-	-	-	-
1	Tầm soát các dị dạng, bệnh tật bẩm sinh	1.82	-	-	-	-	1.82	-	-	-	-	1.92	-	-	-	-	1.92	-	-	-	-
2	Người cao tuổi được quản lý và khám sức khỏe tại cộng đồng	0.82	0.23	-	0.23	-	0.59	-	-	-	-	0.93	0.25	-	0.25	-	0.67	-	-	-	-
3	Tư vấn và khám sức khỏe trước kết hôn	0.66	0.27	-	0.27	-	0.39	-	-	-	-	0.81	0.29	-	0.29	-	0.53	-	-	-	-
4	Hoạt động nâng cao chất lượng dân số các dân tộc ít người tại cộng đồng (duy trì các hoạt động truyền thông năm 2020 là 17 xã; từ 2021-2025 mỗi năm mở rộng 01 xã)	0.29	0.29	-	0.29	-	-	-	-	-	-	0.29	0.29	-	0.29	-	-	-	-	-	-
5	Các mô hình	0.53	0.13	-	0.13	-	0.40	-	-	-	-	0.55	0.13	-	0.13	-	0.420	-	-	-	-
IV	Nâng cao năng lực tổ chức và thực hiện Chương trình	1.27	-	-	-	-	1.27	-	-	-	-	1.27	-	-	-	-	1.27	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Năm 2023										Năm 2024									
		Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
1	Bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn nghiệp vụ cho mỗi huyện, tp 01 lớp. Mỗi lớp 31,8 triệu x 9 lớp tại 9 huyện, thị xã, TP .Trung bình mỗi lớp 50 học viên là các cộng tác viên dân số thôn bản, xã, phường, thị trấn tại 9 huyện, TP. Mỗi lớp 03 ngày.	0.29	-				0.29					0.29	-				0.29				
2	Bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn nghiệp vụ cho mỗi huyện, tp 01 lớp. Mỗi lớp 10,1 triệu x 9 lớp tại 9 huyện, thị xã, TP .Trung bình mỗi lớp 50 học viên là viên chức dân số xã, phường, thị trấn và trưởng ban chỉ đạo , trưởng trạm y tế tại 9 huyện, TP. Mỗi lớp 02 ngày.	0.09	-				0.09					0.09	-				0.09				
3	Hội nghị triển khai, tổng kết hoạt động công tác Dân số trong tình hình mới giai đoạn 2021-2025: 20 triệu đồng/01 hội nghị x 02 hội nghị	-	-									-	-								
4	Công tác phí giám sát toàn diện công tác dân số hàng năm: cấp tỉnh 80 triệu/năm, cấp huyện: 10 triệu/huyện/năm	0.17	-				0.17					0.17	-				0.17				
5	Hỗ trợ phụ cấp cho cộng tác viên tổ dân phố	0.73	-				0.73					0.73	-				0.73				
V	Bổ sung vi chất dinh dưỡng phụ nữ mang thai, trẻ em dưới 2 tuổi; hỗ trợ cộng tác viên dinh dưỡng	5.83	-				5.83					5.59	-				5.59				
B	Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phát triển đa dạng các dịch vụ y tế	910	707	535	172	-	159	-	-	-	44	686	585	123	100	361	86	-	-	-	15
I	Tuyển tính	286	150	100	50	-	96	-	-	-	39	342	301	-	-	301	32	-	-	-	9
1.0	Xây mới	47	20	20	-	-	-	-	-	-	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Xây mới khu nhà điều trị theo yêu cầu quy mô 100gb tại BV Sản nhi	12	-								12	-	-								
1.2	Xây mới toàn nhà 4 tầng BV PHCN	20	20	20								-									
1.3	Xây mới Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	10	-								10	-									
1.4	Xây mới TT Kiểm dịch Y tế Quốc tế	5	-								5	-									
2.0	Nâng cấp, sửa chữa	130	130	80	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Năm 2023										Năm 2024									
		Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
2.1	Nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn 2 (Xây mới khối nhà 9 tầng thành lập Trung tâm Ung bướu, Trung tâm tim mạch)	130	130	80	50							-	-								
3.0	Mua sắm TTB	108.6	0.0	0.0	0.0	0.0	96.3	0.0	0.0	0.0	12.3	341.8	300.6	0.0	0.0	300.6	32.0	0.0	0.0	0.0	9.2
3.1	Mua sắm TTB Trung tâm Ung bướu và trung tâm Tim mạch, mua sắm TTB triển khai dịch vụ, kỹ thuật mới BV đa khoa tỉnh	66.0	0.0				60.0					6.0	131.6	119.0		119.0	6.6				6.0
3.2	Mua sắm TTB đảm bảo công tác CSSK bà mẹ trẻ em tại Bv Sản nhi và các BV tuyến huyện/ thị xã/ TP	15.0	0.0				10.0					5.0	183.6	181.6		181.6					2.0
3.3	Mua sắm TTB đảm bảo công tác chuyên môn cho Bệnh viện Nội tiết, YHCT, PHCN	21.0	0.0				20.0					1.0	20.9	0.0			20.0				0.9
3.4	Đầu tư mua sắm TTB hệ thống dự phòng cho TT CDC	3.3	0.0				3					0.3	2.3	0.0			2				0.3
3.5	Đầu tư mua sắm trang thiết bị hệ thống Pháp Y	0.3	0.0				0					0.5	0.0				0.45				
3.6	Đầu tư mua sắm TTB hệ thống kiểm nghiệm	3.0	0.0				3					3.0	0.0				3.00				
II	Tuyển huyện/ thành phố	612	555	435	120	-	52	-	-	-	5	336	284	123	100	61	46	-	-	-	6
1	Xây mới	515	515	395	120	-	-	-	-	-	-	220	220	120	100	-	-	-	-	-	-
1.1	Xây mới BVĐK huyện Mường Khương	50	50		50							50	50		50						
1.2	Xây mới BVĐK huyện Văn Bàn	45	45	15	30							35	35	5	30						
1.3	Đầu tư xây mới BVĐK huyện Bắc Hà	80	80	80								-	-								
1.4	Đầu tư xây mới BVĐK huyện Bát Xát	80	80	60	20							20	20		20						
1.5	Đầu tư xây mới BVĐK huyện Bảo Yên (PA 1)	100	100	80	20							-	-								
1.6	Xây mới BVĐK Thành phố	90	90	90								50	50	50							
1.7	Đầu tư xây mới khối nhà 5 -7 tầng - BVĐK huyện Sa Pa	10	10	10								30	30	30							
1.8	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bảo Yên	10	10	10								-	-								
1.9	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bảo Thắng	5	5	5								10	10	10							
1.10	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bắc Hà	10	10	10								5	5	5							
1.10	Xây mới Trung tâm y tế huyện Văn Bàn	10	10	10								5	5	5							
1.11	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bát Xát	10	10	10								5	5	5							
1.12	Xây mới PKDKKV Bảo Hà- Bảo Yên	10	10	10								10	10	10							
1.13	Xây mới PKDKKV Cán Cầu- SMC	5	5	5								-	-								

Số TT	Nội dung	Năm 2023										Năm 2024									
		Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
2	Nâng cấp, sửa chữa	40	40	40	-	-	-	-	-	-	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện đk huyện Bảo Thắng	10	10	10							-	-									
2.2	Nâng cấp TTYT Sa Pa	10	10	10							-	-									
2.3	Nâng cấp TTYT huyện SMC	10	10	10							-	-									
2.4	Cải tạo nâng cấp PK Tầng Loong	-	-								3	3	3								
2.5	Cải tạo nâng cấp PKĐKKV Thanh Phú-Sa Pa	10	10	10							-	-									
3	Mua sắm TTB	56.8	-	-	-	-	52	-	-	-	5	112.2	61	-	-	61	46	-	-	-	6
	Mua sắm bổ sung TTB cho các bệnh viện tuyến huyện/ thị xã/ TP và TTYT SMC	56.8	0.0				52.0				4.8	112.2	60.7			60.7	46.0				5.6
III	Trạm y tế	10.7	2	-	2	-	9	-	-	-	-	6.5	-	-	-	-	7	-	-	-	-
I	Xây mới	2.0	2	-	2	-	-	-	-	-	-	0.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Xây mới trạm y tế Bản Liên, Lùng Phình - Bắc Hà	2.0	2.00		2.00							0.0	-								
1.2	Xây mới trạm y tế xã Thống Nhất- TP Lào Cai	0.0	-									0.0	-								
2	Sửa chữa, nâng cấp 67 trạm y tế	9	-	-	-	-	9	-	-	-	-	7	-	-	-	-	7	-	-	-	-
2.1	Huyện Bát Xát	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-
(1)	Y Tý- Bát Xát	0.0	-									0.0	-								
(2)	Sàng Ma Sáo- Bát Xát	0.0	-									0.0	-								
(3)	Tòng Sành- Bát Xát	0.0	-									0.0	-								
(4)	A Mú Sung - Bát Xát	0.0	-									0.0	-								
(5)	A Lù - Bát Xát	0.6	-				0.57					0.0	-								
(6)	Pa Cheo- Bát Xát	0.2	-				0.24					0.0	-								
(7)	Trung Lèng Hồ- Bát Xát	0.0	-									0.3	-				0.31				
(8)	Phìn Ngan-Bát Xát	0.0	-									0.7	-				0.73				
(9)	Mường Vi- Bát Xát	0.0	-									0.0	-								
2.2	Huyện Bảo Thắng	2	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	-	-	-	-
(1)	Sơn Hải - Bảo Thắng	0.0	-									0.0	-								
(2)	Phong Niên- Bảo Thắng	0.0	-									0.0	-								
(3)	Bản Cầm-Bảo Thắng	0.0	-									0.0	-								
(4)	Sơn Hà - Bảo Thắng	1.0	-				1.00					0.0	-								
(5)	Tầng Loong - Bảo Thắng	1.0	-				1.00					0.0	-								
(6)	Phong Hải- Bảo Thắng	0.0	-									1.0	-				1.00				

Số TT	Nội dung	Năm 2023										Năm 2024									
		Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
(7)	Xuân Quang -Bảo Thắng	0.0	-								1.0	-				1.00					
2.3	Huyện Văn Bàn	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(1)	Nậm Xé- Văn Bàn	0.0	-								0.0	-									
(2)	Nậm Tha- Văn Bàn	0.0	-								0.0	-									
(3)	Khánh Yên Trung- Văn Bàn	0.0	-								0.0	-									
(4)	Nậm Dạng- Văn Bàn	0.0	-								0.0	-									
(5)	Sơn Thủy- Văn Bàn	0.0	-								0.0	-									
(6)	Liêm Phú- Văn Bàn	0.0	-								0.0	-									
(7)	Nậm Xây- Văn Bàn	0.4	-				0.4				0.0	-									
(8)	Nậm Mả- Văn Bàn	0.8	-				0.8				0.0	-									
2.4	Huyện Bắc Hà	1	-	-	-	-	1	-	-	-	0	-	-	-	-	0	-	-	-	-	
(1)	Tả Cù Tỷ- Bắc Hà	0.0	-								0.0	-									
(2)	Bản Cái - Bắc Hà	0.0	-								0.0	-									
(3)	Lũng Cái- Bắc Hà	0.0	-								0.0	-									
(4)	Tả Van Chur- Bắc Hà	0.0	-								0.0	-									
(5)	Nậm Khánh- Bắc Hà	0.0	-								0.0	-									
(6)	Hoàng Thu Phố- Bắc Hà	0.6	-				0.60				0.0	-									
(7)	Nậm Mòn- Bắc Hà	0.4	-				0.40				0.0	-									
(8)	Cốc Ly- Bắc Hà	0.3	-				0.30				0.0	-									
(9)	Na Hối- Bắc Hà	0.0	-								0.3	-				0.3					
(10)	Nậm Đét- Bắc Hà	0.0	-								0.0	-									
(11)	Bản Phố- Bắc Hà	0.0	-								0.0	-									
(12)	Nậm Lúc- Bắc Hà	0.0	-								0.0	-									
(13)	Cốc Lầu- Bắc Hà	0.0	-								0.0	-									
2.5	Huyện Bảo Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(1)	Xuân Hòa- Bảo Yên	0.0	-								0.0	-									
(2)	Cam Cọn- Bảo Yên	0.0	-								0.0	-									
(3)	Thượng Hà- Bảo Yên	0.0	-								0.0	-									
(4)	Yên Sơn- Bảo Yên	0.0	-								0.0	-									
(5)	Kim Sơn- Bảo Yên	0.0	-								0.0	-									
(6)	Việt Tiến - Bảo Yên	0.0	-								0.0	-									
2.6	Huyện Si Ma Cai	0.5	-	-	-	-	0.5	-	-	-	1.7	-	-	-	-	1.7	-	-	-	-	
(1)	Sán Chải- Si Ma Cai	0.0	-								0.0	-									
(2)	Bản Mế - Si Ma Cai	0.0	-								0.0	-									
(3)	Nàn Sán - Si Ma Cai	0.5	-				0.5				0.0	-									

Số TT	Nội dung	Năm 2023										Năm 2024									
		Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	Tổng số	Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
(4)	Lùng Thân - Si Ma Cai	0.0	-								0.4	-				0.4					
(5)	Nàn Sin - Si Ma Cai	0.0	-								0.5	-				0.5					
(6)	Quan Hồ Thân- Si Ma Cai	0.0	-								0.4	-				0.4					
(7)	Thào Chư Phìn - Si Ma Cai	0.0	-								0.4	-				0.4					
2.7	Mường Khương	2.8	-	-	-	-	2.8	-	-	-	-	1.5	-	-	-	-	1.5	-	-	-	-
(1)	Lùng Khẩu Nhìn - Mường Khương	0.0	-								0.0	-									
(2)	La Pan Tản - Mường Khương	0.0	-								0.0	-									
(3)	Nậm Lư- Mường Khương	0.0	-								0.0	-									
(4)	Tả Thàng - Mường Khương	1.5	-				1.50				0.0	-									
(5)	Dìn Chín - Mường Khương	1.3	-				1.30				0.0	-									
(6)	Lùng Vai - Mường Khương	0.0	-								0.5	-				0.5					
(7)	Bản Xén - Mường Khương	0.0	-								0.4	-				0.4					
(8)	Tả Gia Khâu- Mường Khương	0.0	-								0.6	-				0.60					
(9)	Bản Lâu - Mường Khương	0.0	-								0.0	-									
(10)	Tả Ngải Chồ - Mường Khương	0.0	-								0.0	-									
2.8	Huyện Sa Pa	0.1	-	-	-	-	0.1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(1)	Chung Chải - Sa Pa	0.0	-								0.0	-									
(2)	Mường Hoa - Sa Pa	0.0	-								0.0	-									
(3)	Ngũ Chỉ Sơn - Sa Pa	0.0	-								0.0	-									
(4)	Liên Minh - Sa Pa	0.0	-								0.0	-									
(5)	Mường Bò - Sa Pa	0.1	-				0.10				0.0	-									
V	Công tác ATVSTP	1.9	-	-	-	-	1.87	-	-	-	-	1.9	-	-	-	-	1.87	-	-	-	-
1	Công tác đào tạo, tập huấn	0.4	-				0.42				0.4	-				0.42					
2	Cấp test nhanh cho 50% số xã	1.1	-				1.05				1.1	-				1.05					
3	Công tác truyền thông	0.4	-				0.40				0.4	-				0.40					
III	Dự án 3: Đào tạo, phát triển và sử dụng hiệu quả nhân lực y tế	22.8	-	-	-	-	22.78	-	-	-	-	22.1	-	-	-	-	22.12	-	-	-	-
1	Hỗ trợ đào tạo	6.7	-	-	-	-	7	-	-	-	-	6.2	-	-	-	-	6	-	-	-	-
	Đào tạo sau đại học	2.7	-				2.72				2.4	-				2.40					
	Đào tạo Đại học	4.0	-				3.96				3.8	-				3.78					
2	Hỗ trợ thu hút	1.6	-				1.60				1.4	-				1.44					
3	Hỗ trợ chính sách đãi ngộ	14.5	-				14.50				14.5	-				14.50					

Số TT	Nội dung	Tổng số	Năm 2025								Ghi chú	
			Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tính, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp		Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)			
	Tổng cộng	177.3	61.3	30.0	31.3	-	101.7	-	-	-	14.3	
A	Dự án 1: Đẩy mạnh công tác dân số, đảm bảo quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Lào Cai	14.33	1.29	-	1.29	-	13.04	-	-	-	-	
I	Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động thực hiện công tác dân số trong tình hình mới	1.25	0.27	-	0.27	-	0.98	-	-	-	-	
1	Triển khai Chiến dịch truyền thông lồng ghép	0.9	-	-	-	-	0.9	-	-	-	-	
2	Hoạt động truyền thông	0.36	0.27	-	0.27	-	0.09	-	-	-	-	
II	Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	1.52	-	-	-	-	1.52	-	-	-	-	
1	Cung cấp dịch vụ KHHGD	1.48	-	-	-	-	1.48	-	-	-	-	
2	Trợ cấp tai biến do sử dụng các BPTT lâm sàng thất bại	0.04	-	-	-	-	0.04	-	-	-	-	
III	Đẩy mạnh thực hiện các dịch vụ nâng cao chất lượng giống nòi	4.89	1.00	-	1.00	-	3.89	-	-	-	-	
1	Tầm soát các dị dạng, bệnh tật bẩm sinh	2.01	-	-	-	-	2.01	-	-	-	-	
2	Người cao tuổi được quản lý và khám sức khỏe tại cộng đồng	1.04	0.27	-	0.27	-	0.76	-	-	-	-	
3	Tư vấn và khám sức khỏe trước kết hôn	0.98	0.30	-	0.30	-	0.67	-	-	-	-	
4	Hoạt động nâng cao chất lượng dân số các dân tộc ít người tại cộng đồng (duy trì các hoạt động truyền thông năm 2020 là 17 xã; từ 2021-2025 mỗi năm mở rộng 01 xã)	0.29	0.29	-	0.29	-	-	-	-	-	-	
5	Các mô hình	0.57	0.13	-	0.13	-	0.44	-	-	-	-	
IV	Nâng cao năng lực tổ chức và thực hiện Chương trình	1.29	0.02	-	0.02	-	1.27	-	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số	Năm 2025									Ghi chú
			Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tính, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)			
1	Bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn nghiệp vụ cho mỗi huyện, tp 01 lớp. Mỗi lớp 31,8 triệu x 9 lớp tại 9 huyện, thị xã, TP. Trung bình mỗi lớp 50 học viên là các cộng tác viên dân số thôn bản, xã, phường, thị trấn tại 9 huyện, TP. Mỗi lớp 03 ngày.	0.29	-				0.29					
2	Bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn nghiệp vụ cho mỗi huyện, tp 01 lớp. Mỗi lớp 10,1 triệu x 9 lớp tại 9 huyện, thị xã, TP. Trung bình mỗi lớp 50 học viên là viên chức dân số xã, phường, thị trấn và trưởng ban chỉ đạo, trưởng trạm y tế tại 9 huyện, TP. Mỗi lớp 02 ngày.	0.09	-				0.09					
3	Hội nghị triển khai, tổng kết hoạt động công tác Dân số trong tình hình mới giai đoạn 2021-2025: 20 triệu đồng/01 hội nghị x 02 hội nghị	0.02	0.02			0.02						
4	Công tác phí giám sát toàn diện công tác dân số hàng năm: cấp tỉnh 80 triệu/năm, cấp huyện: 10 triệu/huyện/năm	0.17	-				0.17					
5	Hỗ trợ phụ cấp cho cộng tác viên tổ dân phố	0.73	-				0.73					
V	Bổ sung vi chất dinh dưỡng phụ nữ mang thai, trẻ em dưới 2 tuổi; hỗ trợ cộng tác viên dinh dưỡng	5.38	-				5.38					
B	Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phát triển đa dạng các dịch vụ y tế	141	60	30	30	-	66	-	-	-	14	
I	Tuyển tỉnh	25	-	-	-	-	16	-	-	-	9	
1.0	Xây mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Xây mới khu nhà điều trị theo yêu cầu quy mô 100gb tại BV Sản nhi	-	-									
1.2	Xây mới toàn nhà 4 tầng BV PHCN	-										
1.3	Xây mới Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	-										
1.4	Xây mới TT Kiểm dịch Y tế Quốc tế											
2.0	Nâng cấp, sửa chữa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số	Năm 2025									Ghi chú
			Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tỉnh, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác	
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)			
2.1	Nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn 2 (Xây mới khối nhà 9 tầng thành lập Trung tâm Ung bướu, Trung tâm tim mạch)	-	-									
3.0	Mua sắm TTB	25.1	0.0	0.0	0.0	0.0	16.0	0.0	0.0	0.0	9.1	
3.1	Mua sắm TTB Trung tâm Ung bướu và trung tâm Tim mạch, mua sắm TTB triển khai dịch vụ, kỹ thuật mới BV đa khoa tỉnh	6.0	0.0								6.0	
3.2	Mua sắm TTB đảm bảo công tác CSSK bà mẹ trẻ em tại Bv Sản nhi và các BV tuyến huyện/ thị xã/ TP	1.3	0.0				0.0				1.3	
3.3	Mua sắm TTB đảm bảo công tác chuyên môn cho Bệnh viện Nội tiết, YHCT, PHCN	11.5	0.0				10.0				1.5	
3.4	Đầu tư mua sắm TTB hệ thống dự phòng cho TT CDC	3.0	0.0				3				0.3	
3.5	Đầu tư mua sắm trang thiết bị hệ thống Pháp Y	0.2	0.0				0.2					
3.6	Đầu tư mua sắm TTB hệ thống kiểm nghiệm	3.1	0.0				3					
II	Tuyển huyện/ thành phố	108	60	30	30	-	43	-	-	-	5	
1	Xây mới	55	55	25	30	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Xây mới BVĐK huyện Mường Khương	-	-									
1.2	Xây mới BVĐK huyện Văn Bàn	30	30		30							
1.3	Đầu tư xây mới BVĐK huyện Bắc Hà	-	-									
1.4	Đầu tư xây mới BVĐK huyện Bát Xát	-	-									
1.5	Đầu tư xây mới BVĐK huyện Bảo Yên (PA 1)	-	-									
1.6	Xây mới BVĐK Thành phố	-	-									
1.7	Đầu tư xây mới khối nhà 5 -7 tầng - BVĐK huyện Sa Pa	10	10	10								
1.8	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bảo Yên	-	-									
1.9	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bảo Thắng	5	5	5								
1.10	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bắc Hà	-	-									
1.10	Xây mới Trung tâm y tế huyện Văn Bàn	-	-									
1.11	Xây mới Trung tâm y tế huyện Bát Xát	-	-									
1.12	Xây mới PKĐKKV Bảo Hà- Bảo Yên	10	10	10								
1.13	Xây mới PKĐKKV Cán Cầu- SMC	-	-									

Số TT	Nội dung	Tổng số	Năm 2025									Ghi chú	
			Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tính, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp	Vốn khác		
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)				
2	Nâng cấp, sửa chữa	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện đk huyện Bảo Thắng	-	-										
2.2	Nâng cấp TTYT Sa Pa	-	-										
2.3	Nâng cấp TTYT huyện SMC	-	-										
2.4	Cải tạo nâng cấp PK Tầng Loong	5	5	5									
2.5	Cải tạo nâng cấp PKĐKKV Thanh Phú-Sa Pa	-	-										
3	Mua sắm TTB	48.2	-	-	-	-	43	-	-	-	5		
	Mua sắm bổ sung TTB cho các bệnh viện tuyến huyện/ thị xã/ TP và TTYT SMC	48.2	0.0				43.0				5.2		
III	Trạm y tế	5.4	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	
I	Xây mới	0.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Xây mới trạm y tế Bản Liễn, Lùng Phình - Bắc Hà	0.0	-										
1.2	Xây mới trạm y tế xã Thống Nhất- TP Lào Cai	0.0	-										
2	Sửa chữa, nâng cấp 67 trạm y tế	5	-	-	-	-	5	-	-	-	-	vốn ngân sách huyện	
2.1	Huyện Bát Xát	0	-	-	-	-	0.50	-	-	-	-		
(1)	Y Tý- Bát Xát	0.0	-										
(2)	Sàng Ma Sáo- Bát Xát	0.0	-										
(3)	Tòng Sành- Bát Xát	0.0	-										
(4)	A Mú Sung - Bát Xát	0.0	-										
(5)	A Lù - Bát Xát	0.0	-										
(6)	Pa Cheo- Bát Xát	0.0	-										
(7)	Trung Lèng Hồ- Bát Xát	0.0	-										
(8)	Phìn Ngan-Bát Xát	0.0	-										
(9)	Mường Vi- Bát Xát	0.5	-				0.50						
2.2	Huyện Bảo Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
(1)	Sơn Hải - Bảo Thắng	0.0	-										
(2)	Phong Niên- Bảo Thắng	0.0	-										
(3)	Bản Cẩm-Bảo Thắng	0.0	-										
(4)	Sơn Hà - Bảo Thắng	0.0	-										
(5)	Tầng Loong - Bảo Thắng	0.0	-										
(6)	Phong Hải- Bảo Thắng	0.0	-										

Số TT	Nội dung	Tổng số	Năm 2025								Ghi chú	
			Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tính, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp		Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)			
(7)	Xuân Quang -Báo Thắng	0.0	-									
2.3	Huyện Văn Bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	Nậm Xé- Văn Bàn	0.0	-									
(2)	Nậm Tha- Văn Bàn	0.0	-									
(3)	Khánh Yên Trung- Văn Bàn	0.0	-									
(4)	Nậm Dạng- Văn Bàn	0.0	-									
(5)	Son Thủy- Văn Bàn	0.0	-									
(6)	Liêm Phú- Văn Bàn	0.0	-									
(7)	Nậm Xây- Văn Bàn	0.0	-									
(8)	Nậm Má- Văn Bàn	0.0	-									
2.4	Huyện Bắc Hà	2	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-
(1)	Tả Cù Ty- Bắc Hà	0.0	-									
(2)	Bản Cái - Bắc Hà	0.0	-									
(3)	Lũng Cái- Bắc Hà	0.0	-									
(4)	Tả Van Chư- Bắc Hà	0.0	-									
(5)	Nậm Khánh- Bắc Hà	0.0	-									
(6)	Hoàng Thu Phố- Bắc Hà	0.0	-									
(7)	Nậm Môn- Bắc Hà	0.0	-									
(8)	Cốc Ly- Bắc Hà	0.0	-									
(9)	Na Hối- Bắc Hà	0.0	-									
(10)	Nậm Đét- Bắc Hà	0.6	-					0.6				
(11)	Bản Phố- Bắc Hà	0.2	-					0.2				
(12)	Nậm Lúc- Bắc Hà	0.7	-					0.70				
(13)	Cốc Lầu- Bắc Hà	0.2	-					0.15				
2.5	Huyện Bảo Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	Xuân Hòa- Bảo Yên	0.0	-									
(2)	Cam Cọn- Bảo Yên	0.0	-									
(3)	Thượng Hà- Bảo Yên	0.0	-									
(4)	Yên Sơn- Bảo Yên	0.0	-									
(5)	Kim Sơn- Bảo Yên	0.0	-									
(6)	Việt Tiến - Bảo Yên	0.0	-									
2.6	Huyện Si Ma Cai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(1)	Sán Chải- Si Ma Cai	0.0	-									
(2)	Bản Mế - Si Ma Cai	0.0	-									
(3)	Nản Sán - Si Ma Cai	0.0	-									

Số TT	Nội dung	Tổng số	Năm 2025								Ghi chú	
			Vốn ngân sách				Đầu tư ngân sách tính, tăng thu tiết kiệm chi; vốn sự nghiệp NSDP	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn nhân dân đóng góp		Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư từ NSDP	Vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)		Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)			
(4)	Lũng Thân - Si Ma Cai	0.0	-									
(5)	Nần Sín - Si Ma Cai	0.0	-									
(6)	Quan Hồ Thân- Si Ma Cai	0.0	-									
(7)	Thào Chư Phìn - Si Ma Cai	0.0	-									
2.7	Mường Khương	3.3	-	-	-	-	3.3	-	-	-	-	
(1)	Lũng Khẩu Nhìn - Mường Khương	0.0	-									
(2)	La Pan Tẩn - Mường Khương	0.0	-									
(3)	Nậm Lư- Mường Khương	0.0	-									
(4)	Tả Thàng - Mường Khương	0.0	-									
(5)	Dìn Chín - Mường Khương	0.0	-									
(6)	Lũng Vai - Mường Khương	0.0	-									
(7)	Bản Xen - Mường Khương	0.0	-									
(8)	Tả Gia Khâu- Mường Khương	0.0	-									
(9)	Bản Lầu - Mường Khương	1.2	-				1.2					
(10)	Tả Ngải Chồ - Mường Khương	2.1	-				2.1					
2.8	Huyện Sa Pa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(1)	Chung Chải - Sa Pa	0.0	-									
(2)	Mường Hoa - Sa Pa	0.0	-									
(3)	Ngũ Chỉ Sơn - Sa Pa	0.0	-									
(4)	Liên Minh - Sa Pa	0.0	-									
(5)	Mường Bo - Sa Pa	0.0	-									
V	Công tác ATVSTP	1.9	-	-	-	-	1.87	-	-	-	-	-
1	Công tác đào tạo, tập huấn	0.4	-				0.42					
2	Cấp test nhanh cho 50% số xã	1.1	-				1.05					
3	Công tác truyền thông	0.4	-				0.40					
III	Dự án 3: Đào tạo, phát triển và sử dụng hiệu quả nhân lực y tế	22.3	-	-	-	-	22.32	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ đào tạo	6.4	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-
	Đào tạo sau đại học	2.6	-				2.60					
	Đào tạo Đại học	3.8	-				3.78					
2	Hỗ trợ thu hút	1.4	-				1.44					
3	Hỗ trợ chính sách đãi ngộ	14.5	-				14.50					